

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HÀ TRUNG - TỈNH THANH HÓA

Hà Trung – 2025

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh của địa phương. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*” nhằm chi tiết, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Cũng tại Điều 80, Điều 116 của Luật này quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung tổ chức triển khai lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa*”.

2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 153/2023/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hà Trung;
- Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/03/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung.
- Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung;
- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Hiện trạng sử dụng huyện Hà Trung năm 2024 như sau:

Bảng 3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hà Trung

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.105,89	17.065,89	-40,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.649,47	6.622,62	-26,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.651,46	5.627,69	-23,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	998,01	994,93	-3,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.509,03	1.482,02	-27,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.375,59	1.373,16	-2,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,20	411,20	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.485,01	1.484,02	-1,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.484,33	4.453,00	-31,33
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	693,34	692,24	-1,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hà Trung

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	497,92	547,64	49,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.067,46	6.115,76	48,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	929,39	931,89	2,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	307,66	307,66	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,72	30,72	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	694,00	694,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,75	1,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	160,29	161,59	1,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,33	34,58	0,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,58	9,57	0,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,10	59,16	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,15	35,15	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	23,12	23,12	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	620,78	656,59	35,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	107,80	107,80	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,42	41,51	16,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,03	15,53	1,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,09	70,40	1,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	404,44	421,35	16,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.173,57	2.182,80	9,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.555,97	1.556,65	0,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	546,71	554,14	7,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	34,80	34,80	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,60	12,57	-0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,73	3,89	1,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,81	12,81	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,82	6,82	
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,85	8,85	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	20,25	20,25	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	225,67	225,64	-0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	893,53	893,02	-0,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	504,40	504,39	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	389,14	388,62	-0,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,99	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.220,51	1.212,21	-8,30

3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

3.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/03/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung và Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Trong năm 2024 trên địa bàn huyện thực hiện 223 công trình, dự án với tổng diện tích 974,73 ha, trong đó:

- Số CTDA đã thực hiện là 32 CTDA (trong đó có 4 CTDA thực hiện 1 phần, chuyển tiếp 1 phần), chiếm 14,35 % tổng CTDA, với diện tích là 104,49 ha, chiếm 10,72 % tổng diện tích.

- Số CTDA chưa thực hiện đưa vào kế hoạch năm 2025 là 146 CTDA, chiếm 65,92 % tổng CTDA, với diện tích là 748,13 ha, chiếm 76,75 % tổng diện tích.

- Số CTDA đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 là 48 CTDA, chiếm 21,97 % tổng CTDA, với diện tích là 122,12 ha, chiếm 12,53 % tổng diện tích.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

4.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Hà Trung và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 của huyện Hà Trung như sau:

Bảng 4.2. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.393,86	100,00	24.393,86	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.599,15	68,05	17.065,89	69,96	-466,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.493,63	26,62	6.622,62	27,15	-128,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.526,65	22,66	5.627,69	23,07	-101,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	966,98	3,96	994,93	4,08	-27,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.382,89	5,67	1.482,02	6,08	-99,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.344,46	5,51	1.373,16	5,63	-28,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,20	1,69	411,20	1,69	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.479,83	6,07	1.484,02	6,08	-4,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.215,20	17,28	4.453,00	18,25	-237,79
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	685,32	2,81	692,24	2,84	-6,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	586,61	2,40	547,64	2,25	38,97
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.776,63	27,78	6.115,76	25,07	660,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	966,48	3,96	931,89	3,82	34,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	315,99	1,30	307,66	1,26	8,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,76	0,12	30,72	0,13	-0,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	700,00	2,87	694,00	2,84	6,00
2.5	Đất an ninh	CAN	4,23	0,02	1,75	0,01	2,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	169,18	0,69	161,59	0,66	7,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,50	0,15	34,58	0,14	0,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,13	0,04	9,57	0,04	-0,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,02	0,27	59,16	0,24	6,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,41	0,15	35,15	0,14	0,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	23,12	0,09	23,12	0,09	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.181,06	4,84	656,59	2,69	524,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	157,83	0,65	107,80	0,44	50,03
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,11	0,57	41,51	0,17	98,60
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,88	0,07	15,53	0,06	1,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,81	0,47	70,40	0,29	45,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	750,43	3,08	421,35	1,73	329,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.253,96	9,24	2.182,80	8,95	71,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.605,19	6,58	1.556,65	6,38	48,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	564,12	2,31	554,14	2,27	9,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	43,69	0,18	34,80	0,14	8,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,54	0,05	12,57	0,05	-0,03

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hà Trung

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,07	0,02	3,89	0,02	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	0,005	1,14	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,71	0,05	12,81	0,05	-0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	0,04	6,82	0,03	3,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,80	0,06	8,85	0,04	5,95
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	20,25	0,08	20,25	0,08	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	228,54	0,94	225,64	0,92	2,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	891,38	3,65	893,02	3,66	-1,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	502,99	2,06	504,39	2,07	-1,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	388,39	1,59	388,62	1,59	-0,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,00	0,99	0,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.018,08	4,17	1.212,21	4,97	-194,13

4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã

4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm 2024

4.6. Xác định diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm 2024

4.7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

Tổng số các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 159 CTDA với diện tích là 746,22 ha. Cụ thể:

Bảng 4.3. Tổng hợp các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

STT	Loại đất	Số lượng công trình dự án			Diện tích (ha)
		Chuyển tiếp	Đăng ký mới	Tổng	
1	Đất quốc phòng	2	0	2	6,00
2	Đất an ninh	12	7	19	2,48
3	Đất khu công nghiệp	1	0	1	50,03
4	Đất cụm công nghiệp	2	0	2	98,60
5	Đất ở tại đô thị	8	0	8	43,54
6	Đất ở tại nông thôn	18	1	19	45,78
7	Đất giao thông	13	0	13	31,56
8	Đất thủy lợi	7	1	8	17,92
9	Đất cơ sở văn hóa	4	0	4	0,92
10	Đất cơ sở y tế	1	0	1	0,10

STT	Loại đất	Số lượng công trình dự án			Diện tích (ha)
		Chuyển tiếp	Đăng ký mới	Tổng	
11	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	9	0	9	6,58
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ nhà hỏa táng	1	0	1	3,16
13	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	1	1	2	9,05
14	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	0	1	0,75
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1	2	0,35
16	Đất cơ sở tôn giáo	4	2	6	5,95
17	Đất công trình năng lượng	4	0	4	0,20
18	Đất thương mại, dịch vụ	4	0	4	0,93
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18	0	18	45,90
20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	28	0	28	336,67
21	Đất nông nghiệp khác	7	0	7	39,75
Tổng		146	13	159	746,22

(Có phụ lục số 01 danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hà Trung kèm theo)

4.8. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hà Trung được xây dựng theo đúng quy định tại Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện trạng sử dụng đất huyện Hà Trung có tổng diện tích tự nhiên là 24.393,86 ha, trong đó đất nông nghiệp có 17.065,89 ha chiếm 69,96 % tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.115,76 ha, chiếm 25,07 % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 1.212,21 ha, chiếm 4,97 % tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2025, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 16.599,15 ha chiếm 68,05 % tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.776,63 ha, chiếm 27,78 % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 1.018,08 ha, chiếm 4,17 % tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Hà Trung cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND huyện Hà Trung thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hà Trung để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hà Trung để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hà Trung được thực hiện tốt.